



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiểm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SD1. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 427.323.110.000 đồng.

Công ty có 6 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (0243) 7683998
- Fax: (84) (0243) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2017 là 1.257 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 277 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Phạm Thị Thanh Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Bà Lê Thị Mai Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Ông Phạm Hoàng Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2017 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 13/03/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Tấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016 |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/01/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bào | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/11/2017 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/03/2017 |
| • Ông Trần Đình Tú | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 13/03/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 213/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09/03/2018, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2347-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.090.167.709.605	1.919.027.192.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.707.333.898	66.270.848.775
1. Tiền	111		12.707.333.898	66.270.848.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	23.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	13.a	-	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	13.a	-	(26.456.667.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.444.802.866.031	1.250.981.146.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.240.054.895.680	1.156.782.562.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.256.681.356	131.948.550.132
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	157.028.989.081	21.821.561.341
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.537.700.086)	(59.571.527.470)
IV. Hàng tồn kho	140	10	608.733.863.669	574.784.351.646
1. Hàng tồn kho	141		608.733.863.669	574.784.351.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.923.646.007	3.490.845.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	3.343.308.675	47.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.580.337.332	3.443.845.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.696.254.935	443.897.767.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.987.094.119	168.720.324.390
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	7.090.284.000	170.823.514.271
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8.b	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
II. Tài sản cố định	220		113.823.570.112	88.306.693.466
Tài sản cố định hữu hình	221	11	113.823.570.112	88.306.693.466
- Nguyên giá	222		739.013.825.595	699.954.323.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(625.190.255.483)	(611.647.629.808)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.560.453.207	4.741.834.974
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.560.453.207	4.741.834.974
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13.b	119.474.132.664	137.522.090.992
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.122.420.000	68.123.160.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.566.219.710)	(53.519.001.382)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.851.004.833	44.606.823.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	41.851.004.833	44.606.823.563
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.376.863.964.540	2.362.924.959.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.520.225.172.275	1.540.655.771.427
I. Nợ ngắn hạn	310		1.457.964.797.737	1.434.667.104.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	378.391.720.389	411.043.378.967
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	172.996.373.431	157.240.866.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.746.891.679	22.624.394.414
4. Phải trả người lao động	314		57.351.984.065	54.295.377.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	35.681.559.860	27.554.667.147
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	85.647.090.796	109.960.997.289
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	700.983.189.578	642.384.862.290
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.165.987.939	9.562.560.175
II. Nợ dài hạn	330		62.260.374.538	105.988.666.703
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	4.292.475.120	58.292.475.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	57.967.899.418	47.696.191.583
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		856.638.792.265	822.269.188.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	856.638.792.265	822.269.188.406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	263.551.799.036	241.860.662.161
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	94.377.361.308	81.698.894.324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.278.773.200	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.098.588.108	81.698.894.324
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TÓNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.376.863.964.540	2.362.924.959.833



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	1.458.341.315.155	1.371.697.739.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	6.511.804.877	11.790.063.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.451.829.510.278	1.359.907.676.348
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.312.870.732.868	1.148.125.175.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>138.958.777.410</u>	<u>211.782.501.207</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.911.747.439	10.631.928.179
7. Chi phí tài chính	22	26	48.933.067.909	53.078.488.861
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>64.258.407.590</i>	<i>48.893.417.022</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	43.257.557.520	69.187.966.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>55.679.899.420</u>	<u>100.147.973.595</u>
11. Thu nhập khác	31	28	1.248.518.157	3.215.791.563
12. Chi phí khác	32	29	4.461.154.004	2.175.887.874
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(3.212.635.847)</u>	<u>1.039.903.689</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>52.467.263.573</u>	<u>101.187.877.284</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	9.368.675.465	19.488.982.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>43.098.588.108</u>	<u>81.698.894.324</u>



Trần Văn Tấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.467.263.573	101.187.877.284
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	31.472.244.834	26.949.925.393
- Các khoản dự phòng	03		(62.443.276.464)	207.861.277
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.263.727.313)	(11.346.914.543)
- Chi phí lãi vay	06	26	64.258.407.590	48.893.417.022
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		76.490.912.220	165.892.166.433
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.182.466.633)	51.161.939.829
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.768.130.256)	(19.679.082.891)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.211.137.176)	(243.742.236.048)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(540.489.945)	(3.026.992.812)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		49.956.667.408	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64.117.895.711)	(48.759.926.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(14.487.214.707)	(21.015.677.463)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	488.453.921
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.125.556.485)	(6.850.506.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.985.311.285)	(125.531.861.449)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DII khác	21		(61.675.530.751)	(56.465.232.908)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		513.636.364	1.363.636.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.599.260.000)	(8.007.810.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.166.732.400	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8a, 25	1.861.080.772	10.631.928.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.733.341.215)	(52.477.478.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	1.338.870.927.953	976.524.026.510
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(1.270.000.892.830)	(855.827.643.594)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.714.897.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.155.137.623	120.696.382.916
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(48.563.514.877)	(57.312.956.898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	66.270.848.775	123.583.805.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	17.707.333.898	66.270.848.775



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
*Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành..

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	3.657.658.247	1.695.274.178
Tiền gửi ngân hàng	9.049.675.651	64.575.574.597
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	-
Cộng	17.707.333.898	66.270.848.775

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Ban điều hành Xekaman 3, DA TD Huội Quảng	324.853.534.384	267.293.690.457
Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	127.935.078.598
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	287.289.048.609	266.626.680.132
Các đối tượng khác	513.004.684.489	494.927.113.094
Cộng	1.240.054.895.680	1.156.782.562.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	28.224.438.449	-
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con	113.829.888.997	113.829.888.997
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	13.775.007.297	6.154.276.252
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	471.969.500	3.312.892.578
BĐH dự án thủy điện Hòa Na	ĐVTT của Công ty mẹ	11.197.278.124	11.197.278.253
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Công ty mẹ	34.966.853.465	35.408.621.485
BĐH dự án thủy điện Sơn La	ĐVTT của Công ty mẹ	287.289.048.609	266.626.680.132
BĐH thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Công ty mẹ	11.150.816.154	10.714.724.022
BĐH DA TĐ Huội Quảng	ĐVTT của Công ty mẹ	136.300.991.441	78.741.147.514
BĐH gói thầu số 4 CT QN-DN	ĐVTT của Công ty mẹ	1.826.739.089	17.300.171.566
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Công ty mẹ	389.139.609	389.139.609
BĐH DA Công trình Bán Vẽ	ĐVTT của Công ty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.683
BĐH Xekaman 3	ĐVTT của Công ty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
Cộng		836.512.874.359	740.765.524.034

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH TM và SX Quán Trung	8.644.633.638	42.397.094.060
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	16.929.431.212	15.699.041.918
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 9	14.621.747.617	18.688.425.208
Công ty CP DTC	4.002.539.312	11.028.968.232
Công ty CP Thương mại Tổng hợp An Phú	-	11.870.675.900
Công ty CP QL&KT hầm đường bộ qua đèo Hải Vân	-	8.570.290.200
Các đối tượng khác	32.058.329.577	23.694.054.614
Cộng	76.256.681.356	131.948.550.132

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	16.929.431.212	15.699.041.918
Cộng		16.929.431.212	15.699.041.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	50.666.667	-	-	-
Phải thu về cổ tức	7.000.000.000	-	-	-
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chỉ hệ chủ đầu tư	3.556.247.088	-	3.556.247.088	-
Phải thu tiền bẻ tổng bù lẹm	4.330.952.000	-	4.330.952.000	-
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	430.018.316	-	508.931.885	-
Phải thu người lao động	1.385.770.902	-	1.363.444.009	-
Tạm ứng	3.476.009.978	-	3.537.533.349	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	135.091.116.165	-	5.735.696.886	-
+ Cty CP Đầu tư Đèo Cả (i1)	100.000.000.000	-	-	-
+ Cty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T (i2)	35.000.000.000	-	-	-
+ Các khoản ký cược, ký quỹ khác	91.116.165	-	5.735.696.886	-
Các khoản khác	1.708.207.965	-	2.788.756.124	-
Cộng	157.028.989.081	-	21.821.561.341	-

(i1) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

(i2) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

b. Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	-	-	128.698.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	-	-	35.000.000.000	-
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i3)	6.395.665.000	(2.103.189.881)	6.395.665.000	(2.103.189.881)
- Phần vốn góp của Công ty	2.103.189.881	(2.103.189.881)	2.103.189.881	(2.103.189.881)
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	2.103.189.881	-	2.103.189.881	-
- Công ty CP TM Tổng hợp An Phú	377.330.015	-	377.330.015	-
- Các thể nhân khác	1.811.955.223	-	1.811.955.223	-
Các khoản bảo lãnh khác	694.619.000	-	729.849.271	-
Cộng	7.090.284.000	(2.103.189.881)	170.823.514.271	(2.103.189.881)

(i3) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	Năm 2017	Năm 2016
Đầu năm	(59.571.527.470)	(62.900.088.032)
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	31.033.827.384	3.328.560.562
Số dư cuối năm	(28.537.700.086)	(59.571.527.470)

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng khoản đầu tư vào Cty K.sản Thiên Trường	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
Cộng	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.477.376.472	-
Nguyên liệu, vật liệu	69.745.503.961	-	43.913.972.494	-
Công cụ, dụng cụ	1.509.880.026	-	967.147.028	-
Chi phí SX, KD dở dang	537.478.479.682	-	528.425.855.652	-
Cộng	608.733.863.669	-	574.784.351.646	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tài thời điểm 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6.241.094.719	562.520.894.267	130.327.755.251	864.579.037	699.954.323.274
Mua sắm trong kỳ	-	41.914.664.000	15.049.821.296	127.345.455	57.091.830.751
T/lý, nhượng bán	-	12.338.223.970	5.310.775.889	346.828.571	17.995.828.430
Giảm khác	-	36.500.000	-	-	36.500.000
Số cuối kỳ	6.241.094.719	592.060.834.297	140.066.800.658	645.095.921	739.013.825.595
Khấu hao					
Số đầu kỳ	5.605.363.486	481.770.289.659	123.531.693.499	740.283.164	611.647.629.808
Khấu hao trong kỳ	363.275.004	27.088.411.814	3.959.420.906	61.137.110	31.472.244.834
T/lý, nhượng bán	-	12.338.223.970	5.310.775.889	272.508.190	17.921.508.049
Giảm khác	-	8.111.110	-	-	8.111.110
Số cuối kỳ	5.968.638.490	496.512.366.393	122.180.338.516	528.912.084	625.190.255.483
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	635.731.233	80.750.604.608	6.796.061.752	124.295.873	88.306.693.466
Số cuối kỳ	272.456.229	95.548.467.904	17.886.462.142	116.183.837	113.823.570.112

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 16.470.955.064 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 548.367.213.671 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí sửa chữa lớn	6.560.453.207	4.741.834.974
Cộng	6.560.453.207	4.741.834.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

SL cổ phần	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	-	-	-	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)
Cộng	-	-	-	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	31/12/2017			01/01/2017		
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			118.357.932.374	(48.206.390.665)	118.357.932.374	(37.124.239.928)
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	100,00%	51.957.932.374	51.957.932.374	-	51.957.932.374	-
+ Công ty CP Thủy điện Nậm He (*)	56,09%	6.640.000	66.400.000.000	(48.206.390.665)	66.400.000.000	(37.124.239.928)
Đầu tư vào Cty liên kết			4.560.000.000	-	4.560.000.000	-
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	29,10%	541.200	4.560.000.000	-	4.560.000.000	-

(*) Là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng, trong ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He vẫn chưa thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần. Các khoản dự phòng đã trích lập trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(tiếp theo)	Tình hình hoạt động	31/12/2017			01/01/2017		
		Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Đầu tư vào đơn vị khác							
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tụy Loan	Đang hoạt động	10,74%		45.122.420.000	(359.829.045)	68.123.160.000	(16.394.761.454)
+ Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	Đang hoạt động	0,62%	95.135	951.350.000	-	951.350.000	-
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	Đang hoạt động	-	-	-	-	33.600.000.000	(16.034.932.409)
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	Đang hoạt động	10,00%	1.000.000	10.000.000.000	(359.829.045)	10.000.000.000	(359.829.045)
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratê	Đang hoạt động	0,75%	300.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
+ Công ty CP ĐTVT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	0,02%	6.250	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Cộng				168.040.352.374	(48.566.219.710)	191.041.092.374	(53.519.001.382)

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2017 của các doanh nghiệp mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể. Do cơ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2017; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để đánh giá lại số liệu dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.343.308.675	-
Chi phí khác	-	47.000.000
Cộng	3.343.308.675	47.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	34.652.220.614	35.475.502.286
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.989.341.488	5.129.115.673
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.209.442.731	4.002.205.604
Cộng	41.851.004.833	44.606.823.563

(*) Là khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH TM và SX Quân Trung	39.359.625.028	72.934.822.450
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	41.746.521.913	51.062.620.678
Công ty CP Phát triển Xây dựng An Bình	16.490.781.338	30.599.451.037
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	7.914.168.164	17.390.787.467
Công ty CP Sông Đà 10.9	24.123.278.960	26.237.310.912
Công ty CP Tư vấn Phú Hưng	5.530.493.117	10.638.995.287
Các đối tượng khác	243.226.851.869	202.179.391.136
Cộng	378.391.720.389	411.043.378.967

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	41.746.521.913	51.062.620.678
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	24.123.278.960	26.237.310.912
Cộng		65.869.800.873	77.299.931.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình	39.625.178.275	98.116.321.107
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	61.611.855.000	38.467.581.000
Công ty CP Za Hưng	2.308.204.088	8.900.024.990
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	31.074.105.930	-
Công ty CP Thủy điện Trạm Tàu	23.000.000.000	400.000.000
Các đối tượng khác	15.377.030.138	11.356.939.749
Cộng	172.996.373.431	157.240.866.846

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	6.359.238.543	32.006.706.967	31.197.069.775	7.168.875.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.829.999.029	9.368.675.465	14.487.214.707	8.711.459.787
Thuế thu nhập cá nhân	1.195.201.641	2.750.014.353	1.943.315.920	2.001.900.074
Thuế tài nguyên	209.739.740	336.000.000	-	545.739.740
Các loại thuế khác	40.774.080	98.570.200	98.574.200	40.770.080
Phí và lệ phí	989.441.381	1.545.485.049	2.256.780.167	278.146.263
Cộng	22.624.394.414	46.105.452.034	49.982.954.769	18.746.891.679

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí xây lắp công trình	32.509.982.590	25.302.924.057
Trích trước chi phí thuê máy thi công	2.150.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	1.370.677.699
Lãi vay phải trả	1.021.577.270	881.065.391
Cộng	35.681.559.860	27.554.667.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	7.167.517.280	7.815.664.656
BHXH, BHYT, BHTN	2.238.858.871	3.874.688.159
Nhận ký quỹ Công ty TNHH TM&SX Quán Trung	50.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	91.257.135	42.806.154.635
Vật tư tạm nhập của Cty TNHH TM&SX Quán Trung	-	39.692.891.818
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	-	3.200.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	180.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.969.457.510	12.391.598.021
Cộng	85.647.090.796	109.960.997.289

(*) Công ty TNHH TM & SX Quán Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HDNT/SD10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu IB-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	50.000.000.000
Nhận đầu tư vào Công ty TNHH KS Thiên Trường	4.292.475.120	4.292.475.120
Nhận vốn đầu tư liên doanh từ Tập đoàn Sơn Hải	-	4.000.000.000
Cộng	4.292.475.120	58.292.475.120

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	629.209.478.756	1.299.479.522.753	1.251.365.898.796	677.323.102.713
Ngân hàng Công Thương Đô Thành	231.876.650.622	443.587.211.182	435.940.701.841	239.523.159.963
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	270.469.547.916	563.688.661.372	564.735.198.862	269.423.010.426
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	126.863.280.218	292.203.650.199	250.689.998.093	168.376.932.324
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.175.383.534	29.119.697.365	18.634.994.034	23.660.086.865
Ngân hàng Công thương Đô Thành	9.440.000.000	24.815.972.794	14.656.575.000	19.599.397.794
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	2.523.580.250	2.523.580.250	2.523.580.250	2.523.580.250
Ngân hàng Tiên Phong	1.211.803.284	807.493.321	1.312.711.784	706.584.821
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	-	972.651.000	142.127.000	830.524.000
Cộng	642.384.862.290	1.328.599.220.118	1.270.000.892.830	700.983.189.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Công Thương Đô Thành	45.728.073.794	34.848.565.200	14.656.575.000	65.920.063.994
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	10.094.321.000	-	2.523.580.250	7.570.740.750
Ngân hàng Tiên Phong - CN Thánh Đô	5.049.180.323	2.018.170.000	1.312.711.784	5.754.638.539
Ngân hàng Eximbank Đống Đa	-	2.524.670.000	142.127.000	2.382.543.000
Cộng	60.871.575.117	39.391.405.200	18.634.994.034	81.627.986.283
<i>Trong đó:</i>				
Vay DII đến hạn trả trong vòng 1 năm	13.175.383.534			23.660.086.865
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	47.696.191.583			57.967.899.418

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN ĐÔ THÀNH					
1. 11/HĐTD/2009	04/12/09	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTDDA	25/09/13	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
3. 01/2015-HĐTDDA	26/11/15	39.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG					
4. 150096/NIINTHD	17/09/15	16.480,61	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG TIÊN PHONG - CN THÁNH ĐÔ					
5. 282-01.16/HĐTD/TĐO	28/1/2016	6.160,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG EXIMBANK ĐÔNG ĐA					
6. 1721-LAV-2017 00062	13/09/17	2.524,67	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	36 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	213.404.765.798	80.010.598.875
Tăng trong năm	-	88.453.921	-	28.708.623.988	81.698.894.324
Giảm trong năm	-	-	-	252.727.625	80.010.598.875
Số dư tại 31/12/2016	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	241.860.662.161	81.698.894.324
Số dư tại 01/01/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	241.860.662.161	81.698.894.324
Tăng trong kỳ	-	-	-	21.704.381.375	43.098.588.108
Giảm trong kỳ	-	-	-	13.244.500	30.420.121.124
Số dư tại 31/12/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	263.551.799.036	94.377.361.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	81.698.894.324	80.010.598.875
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.098.588.108	81.698.894.324
Phân phối lợi nhuận	30.420.121.124	80.010.598.875
Phân phối lợi nhuận năm trước	30.420.121.124	80.010.598.875
- Trích quỹ đầu tư phát triển	21.694.231.692	28.697.227.988
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	8.169.889.432	8.001.059.887
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	500.000.000	500.000.000
- Trả cổ tức	-	42.732.311.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	56.000.000	80.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	94.377.361.308	81.698.894.324

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐH ngày 27/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu xây lắp	1.417.541.240.965	1.342.662.373.107
Doanh thu sản phẩm cơ khí	1.107.767.317	18.687.239.971
Doanh thu khác	39.692.306.873	10.348.126.813
Cộng	1.458.341.315.155	1.371.697.739.891

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Giảm giá hàng bán	6.511.804.877	11.790.063.543
Cộng	6.511.804.877	11.790.063.543

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn xây lắp	1.272.390.235.510	1.123.300.707.583
Giá vốn sản phẩm cơ khí	788.190.485	14.784.833.639
Giá vốn dịch vụ khác	39.692.306.873	10.039.633.919
Cộng	1.312.870.732.868	1.148.125.175.141

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	437.587.439	631.928.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.474.160.000	10.000.000.000
Cộng	8.911.747.439	10.631.928.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	64.258.407.590	48.893.417.022
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(31.409.449.080)	3.536.421.839
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	16.084.109.399	-
Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư	-	648.650.000
Cộng	48.933.067.909	53.078.488.861

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân công	50.151.153.343	45.066.821.352
Chi phí vật liệu quản lý	2.322.344.284	1.735.587.028
Chi phí văn phòng phẩm	2.010.264.973	2.236.334.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.361.801.014	1.787.306.795
Các khoản khác	18.445.821.290	21.323.214.645
Cộng	74.291.384.904	72.149.264.491

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	31.033.827.384	2.961.297.561
Cộng	31.033.827.384	2.961.297.561

28. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ	513.636.364	1.363.636.364
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	100.422.685	50.407.755
Phế liệu thu hồi	-	919.272.727
Các khoản khác	634.459.108	882.474.717
Cộng	1.248.518.157	3.215.791.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản phạt	2.850.273.753	1.845.344.067
Các khoản khác	1.610.880.251	330.543.807
Cộng	4.461.154.004	2.175.887.874

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.467.263.573	101.187.877.284
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(5.623.886.247)	(8.005.302.728)
Điều chỉnh tăng	2.850.273.753	1.994.697.272
- Chi phí không hợp lệ	2.850.273.753	1.873.044.067
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	-	121.653.205
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	8.474.160.000	10.000.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	46.843.377.326	93.182.574.556
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.368.675.465	19.488.982.960
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	9.368.675.465	18.636.514.911
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	852.468.049

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	698.058.464.524	597.319.208.744
Chi phí nhân công	250.439.202.202	259.465.906.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	111.059.222.985	105.770.688.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.829.159.421	222.133.866.481
Chi phí khác bằng tiền	59.039.046.556	56.227.663.387
Cộng	1.362.425.095.688	1.240.917.334.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là thi công xây lắp theo các khu vực địa lý khác nhau.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội		Phía Yên		Giao Lai		Lào Cai		Lai Châu		Thanh Hóa		Sơn La	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bộ phận	888.111.495.137	778.142.086.010	404.984.054.360	-	468.230.903.624	161.370.834.430	-	107.872.722.815	-	122.397.861.421	-	377.808.713.833	-	374.900.047.645
- Từ khách hàng bên ngoài	888.111.495.137	778.142.086.010	38.203.655.380	-	8.428.191.938	90.068.559.806	-	98.861.617.144	-	16.930.740.546	-	3.008.666.188	-	301.172.835.689
- Giữa các bộ phận	-	-	366.780.378.980	-	461.802.711.686	71.302.274.644	-	9.011.106.671	-	105.467.111.875	-	298.164.169.501	-	3.008.666.188
Chi phí bộ phận	886.571.885.608	776.722.749.905	363.206.811.341	-	417.089.095.234	122.572.715.228	-	113.740.134.507	-	114.610.179.491	-	9.143.687.618	-	76.566.920
- Từ khách hàng bên ngoài	886.571.885.608	776.722.749.905	(3.573.567.639)	-	144.713.616.452	101.270.438.584	-	104.332.027.836	-	105.467.111.875	-	3.008.666.188	-	842.705.807
- Giữa các bộ phận	-	-	366.780.378.980	-	461.802.711.686	71.302.274.644	-	9.011.106.671	-	105.467.111.875	-	298.164.169.501	-	3.008.666.188
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	1.539.609.529	1.419.336.105	41.777.223.019	-	51.141.808.390	(11.201.878.778)	-	(5.870.410.692)	-	7.787.881.930	-	76.735.878.144	-	(13.435.827.881)
Chi phí tài vụ thuần	(5.534.620.356)	552.168.463	(17.875.811.651)	-	(12.510.206.082)	(8.471.350.974)	-	(6.417.889.338)	-	(3.696.658.205)	-	(15.435.827.881)	-	(15.435.827.881)
Lãi (lỗ) từ tài chính khác	23.799.699.681	5.814.938.161	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	18.444.879.323	6.387.096.624	(17.875.811.651)	-	(12.510.206.082)	(8.471.350.974)	-	(6.417.889.338)	-	(3.696.658.205)	-	(15.435.827.881)	-	(15.435.827.881)
Thu nhập khác	540.056.364	1.460.127.273	100.422.685	-	174.871.946	-	-	678.154.767	-	-	-	919.272.727	-	919.272.727
Chi phí khác	53.671.833	488.366.261	1.832.928.128	-	491.408.010	146.934.079	-	280.739.748	-	453.101.783	-	76.566.920	-	76.566.920
Lãi (lỗ) hoạt động khác	486.384.531	971.761.012	(1.732.505.443)	-	(316.536.064)	(146.934.079)	-	397.415.019	-	(433.101.783)	-	842.705.807	-	842.705.807
Lợi nhuận trước thuế	20.470.825.400	8.727.193.641	22.168.905.925	-	38.235.066.244	(19.820.163.831)	-	(11.890.685.011)	-	3.663.921.542	-	62.142.756.070	-	62.142.756.070
Thuế TNDN	9.368.675.465	19.488.982.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.102.149.935	(10.761.789.319)	22.168.905.925	-	38.235.066.244	(19.820.163.831)	-	(11.890.685.011)	-	3.663.921.542	-	62.142.756.070	-	62.142.756.070
Tài sản bộ phận	1.851.024.148.152	1.488.268.859.240	482.016.444.909	-	558.013.900.283	218.914.102.150	-	178.974.598.872	-	88.789.550.253	-	638.286.096.461	-	638.286.096.461
- Tài sản ngắn hạn	165.423.786.634	344.944.733.795	43.658.403.127	-	53.162.550.624	37.886.970.071	-	19.011.003.956	-	9.331.922.999	-	10.252.596.677	-	10.252.596.677
- Tài sản dài hạn	2.016.452.932.786	1.833.213.592.095	525.674.840.336	-	611.177.850.907	216.801.073.221	-	157.965.602.808	-	98.121.453.252	-	648.516.603.138	-	648.516.603.138
Nợ ngắn hạn	1.129.790.817.039	997.416.421.629	503.648.843.686	-	372.835.638.459	256.706.320.639	-	209.876.287.819	-	94.457.531.310	-	586.405.173.663	-	586.405.173.663
Nợ dài hạn	62.260.375.528	105.985.666.703	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	1.192.051.192.567	1.103.402.088.332	503.648.843.686	-	372.835.638.459	256.706.320.639	-	209.876.287.819	-	94.457.531.310	-	586.405.173.663	-	586.405.173.663
Khấu hao	2.090.520.561	1.271.543.568	12.112.138.688	-	12.141.500.565	5.537.832.614	-	5.996.194.119	-	3.505.106.542	-	1.307.939.419	-	1.307.939.419
Mua sắm tài sản	7.899.408.757	1.241.400.000	18.599.895.390	-	23.458.602.000	7.426.964.000	-	8.601.110.908	-	24.412.300.000	-	4.081.000.000	-	4.081.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Kontum		Quảng Nam		Yên Bái		Đà Nẵng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
Báo cáo bộ phận theo địa lý (tiếp theo)												
Doanh thu bộ phận	420.922.817,164	-	80.698.447.903	88.421.469.525	176.974.568.127	47.202.319.268	688.960.708.485	(622.545.379.626)	1.451.829.510.278	1.359.907.676.348		
- Từ khách hàng bên ngoài	376.177.584.529	-	65.957.744.094	(566.791.255)	59.835.006.681	18.887.229.971	-	-	1.451.829.510.278	1.359.907.676.348		
- Giữa các bộ phận	44.750.232.635	-	14.740.703.809	88.988.260.780	117.139.561.446	28.315.079.297	(688.960.708.485)	(622.545.379.626)	-	0		
Chi phí bộ phận	374.594.597.255	-	74.092.399.582	92.607.227.941	155.541.763.500	42.428.127.289	(688.960.708.485)	(622.545.379.626)	1.256.128.290.388	1.217.313.142.071		
- Từ khách hàng bên ngoài	329.844.344.620	-	59.351.695.773	3.612.967.161	38.402.202.054	13.913.047.892	-	-	1.256.128.290.388	1.217.313.142.071		
- Giữa các bộ phận	44.750.232.635	-	14.740.703.809	88.988.260.780	117.139.561.446	28.315.079.297	(688.960.708.485)	(622.545.379.626)	-	0		
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	46.333.219.909	-	6.606.048.321	(4.179.758.416)	21.432.804.627	4.774.192.079	-	-	95.701.219.890	142.594.534.277		
Chi phí lãi vay thuần	(18.446.713.341)	-	(9.179.963.243)	(8.906.326.923)	(4.765.996.906)	(1.579.312.557)	-	-	(63.820.820.151)	(48.261.488.843)		
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	23.799.499.681	5.814.928.161		
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(18.446.713.341)	-	(9.179.963.243)	(8.906.326.923)	(4.765.996.906)	(1.579.312.557)	-	-	(40.021.320.470)	(42.446.560.682)		
Thu nhập khác	608.059.108	-	34.364.850	-	-	-	-	-	1.248.518.157	3.215.791.563		
Chi phí khác	710.203.010	-	37.637.466	1.548.445.937	168.971.032	388.067.596	-	-	4.461.154.004	2.175.887.874		
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(102.143.902)	-	(3.272.606)	(1.548.445.937)	(168.971.032)	(388.067.596)	-	-	(3.212.635.847)	1.039.903.689		
Lợi nhuận trước thuế	27.784.362.666	-	(2.577.187.528)	(14.634.531.276)	16.497.836.689	2.806.811.926	-	-	52.467.263.573	181.187.877.284		
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	9.366.675.465	19.488.982.960		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.784.362.666	-	(2.577.187.528)	(14.634.531.276)	16.497.836.689	2.806.811.926	-	-	43.098.588.108	81.698.894.324		
Tài sản bộ phận												
- Tài sản ngắn hạn	675.879.639.057	-	223.536.444.167	231.814.713.455	205.374.297.370	33.047.656.394	(1.574.855.634.488)	(1.289.890.093.282)	2.090.167.709.605	1.919.027.192.448		
- Tài sản dài hạn	15.876.151.975	-	1.437.006.460	1.123.293.228	42.722.651.800	5.776.543.894	-	-	286.696.254.935	443.897.767.385		
Tổng tài sản	691.755.791.032	-	224.973.450.627	232.938.006.683	248.096.949.170	38.824.400.288	(1.574.855.634.488)	(1.289.890.093.282)	2.376.863.964.540	2.362.924.959.833		
- Nợ ngắn hạn	663.971.428.366	-	227.550.638.155	247.948.536.059	230.764.486.436	36.015.486.971	(1.574.855.634.488)	(1.289.890.093.282)	1.457.964.797.737	1.434.667.104.724		
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	62.260.374.538	105.988.666.703		
Tổng nợ	663.971.428.366	-	227.550.638.155	247.948.536.059	230.764.486.436	36.015.486.971	(1.574.855.634.488)	(1.289.890.093.282)	1.520.225.172.275	2.095.817.079.550		
Khấu hao												
Mua sắm tài sản	4.303.514.277	-	4.303.514.277	633.283.338	6.804.956.556	981.404.264	-	-	31.472.244.834	31.199.540.596		
	763.336.000	-	763.336.000	753.262.302	21.668.963.302	-	-	-	57.091.830.751	70.405.523.816		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành của Tổng công ty. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	700.983.189.578	57.967.899.418	758.951.088.996
Phải trả người bán	378.391.720.389	-	378.391.720.389
Chi phí phải trả	35.681.559.860	-	35.681.559.860
Phải trả khác	76.240.714.645	-	76.240.714.645
Cộng	1.191.297.184.472	57.967.899.418	1.249.265.083.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	642.384.862.290	47.696.191.583	690.081.053.873
Phải trả người bán	411.043.378.967	-	411.043.378.967
Chi phí phải trả	27.554.667.147	-	27.554.667.147
Phải trả khác	58.577.752.656	50.000.000.000	108.577.752.656
Cộng	1.139.560.661.060	97.696.191.583	1.237.256.852.643

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	17.707.333.898	-	17.707.333.898
Phải thu khách hàng	1.211.517.195.594	-	1.211.517.195.594
Các khoản đầu tư	-	44.762.590.955	44.762.590.955
Phải thu khác	153.552.979.103	694.619.000	154.247.598.103
Cộng	1.382.777.508.595	45.457.209.955	1.428.234.718.550

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	66.270.848.775	-	66.270.848.775
Phải thu khách hàng	1.097.211.034.811	-	1.097.211.034.811
Các khoản đầu tư	23.500.000.000	51.728.398.546	75.228.398.546
Phải thu khác	18.284.027.992	164.427.849.271	182.711.877.263
Cộng	1.205.265.911.578	216.156.247.817	1.421.422.159.395

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm Hè	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết
BĐH dự án thủy điện Hòa Na	ĐVTT của Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Sơn La	ĐVTT của Công ty mẹ
BĐH thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Công ty mẹ
BĐH Thủy điện Sơn La	ĐVTT của Công ty mẹ
BĐH DA TD Huội Quảng	ĐVTT của Công ty mẹ
BĐH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	ĐVTT của Công ty mẹ
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Công ty mẹ
BĐH DA Công trình Bản Vẽ	ĐVTT của Công ty mẹ
BĐH Xekaman 3	ĐVTT của Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2017	Năm 2016
Bán hàng	296.739.960.929	124.451.808.115
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	40.977.954.094	10.656.943.166
Công ty CP Sông Đà 10.9	5.234.355.352	4.124.473.848
Tổng Công ty Sông Đà	171.396.959.197	-
BDH dự án thủy điện Lai Châu	31.890.964.408	8.258.674.000
BDH dự án thủy điện Sơn La	(3.026.567.454)	2.284.085.452
BDH DA TĐ Huội Quảng	53.113.563.219	27.615.608.239
BDH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	(2.847.267.887)	71.512.023.410
Mua hàng	264.469.199.239	220.909.533.144
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	160.680.531.925	176.949.443.250
Công ty CP Sông Đà 10.9	103.788.667.314	42.726.509.643
Tổng Công ty Sông Đà	-	1.233.580.251
Cổ tức đã nhận	7.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	7.000.000.000	10.000.000.000

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khác	443.030.681	443.030.681
	Phải trả khác	180.000.000	180.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải thu khác	-	-
	Phải trả khác	-	3.200.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.1	Phải trả khác dài hạn	2.103.189.881	2.103.189.881

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2016 với tỉ lệ 12 % (tương ứng: 51.278.733.200 đồng) vào ngày 18/01/2018. Việc chi trả sẽ tiến hành thành 2 đợt: đợt 1 vào ngày 31/01/2018 và đợt 2 vào ngày 30/03/2018.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi AAC.



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung